

CÔNG BỐ **GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và UBND các huyện, Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La tháng 10/2022 như sau:

1. Công bố giá một số vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La tháng 10 năm 2022 tại phụ lục 01, phụ lục 02 kèm theo (*Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*). Các loại vật liệu khác theo Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La số 1908/CBGVL-SXD ngày 06/9/2022 của Sở Xây dựng.

2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát tại các huyện, thành phố có biến động giá vật liệu trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng.

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án;

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. UBND các huyện đề xuất điều chỉnh giá vật liệu, các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố;

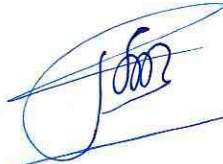
7. Thời điểm áp dụng: **Từ ngày 25/10/2022.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về gửi Sở Xây dựng. / 

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Sở Tài Chính, Giao thông, NN&PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KTXD, HTKT (Hạnh). 25b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Sơn

Phụ lục 01: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN

(Kèm theo Công bố số: 2316/CBGVLXD-SXD ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)		
				Yên Châu	Mai Sơn	Phù Yên
I	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
1	Cát trát	m3	ML 0,7 - 1,4; Sông Mã	420.000	400.000	
2	Cát xây	m3	ML 1,5 - 2,0; Sông Mã	420.000	400.000	
3	Cát đổ bê tông	m3	ML > 2; Sông Mã	420.000	450.000	
II	NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP					
1	Thép buộc	Kg				25.000
2	Thép buộc	Kg				25.000
3	Thép ≤D10	Kg				17.500
4	Thép ≤D18	Kg				17.426
5	Thép D18>D18	Kg				17.446
III	NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG					
1	Xi măng bao PC30 (Mai Sơn)	Kg			1.140	

Phụ lục 02: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG
(Kèm theo Công bố số: 2316/CBGVLXD-SXD ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn

Đơn vị tính: Đồng

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại nơi sản xuất
I	Huyện Phù Yên			
1	Giá tại mỏ: Mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên -của Công ty TNHH Hải Hùng.			
	Đá 0,5-1	m3	211.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	211.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	205.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	199.000	"
	Đá hộc	m3	118.000	"
	Cấp phối đá dăm	m3	187.000	"

